

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở
các lô đất tại Khu dân cư HH1 và HH2 thuộc khu vực 1,
phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Theo Công văn số 3509/UBND-TH ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh về chủ trương tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu dân cư HH1 và HH2 thuộc khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Văn bản số Sở Tài chính tại Tờ trình số 507/TTr-STC ngày 22/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở các lô đất tại Khu dân cư HH1 và HH2 thuộc khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, chi tiết cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Phát triển quỹ đất có trách nhiệm tổ chức đấu giá công khai các lô đất ở nêu trên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *mi*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- PVPNN UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7 *2*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

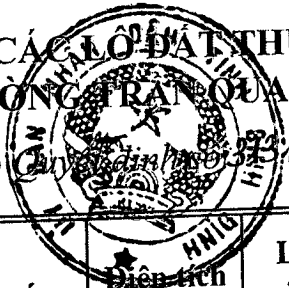


Phan Cao Thắng
Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC

**CÁC LỘ ĐẤT THUỘC KHU DÂN CƯ HH1 & HH2
PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU, THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh)



STT	Ký hiệu	Số lô	Diện tích (m ²)	Lộ giới (m)	Tên đường	Giá khởi phê duyet (đồng/m ²)	Ghi chú
I	Khu A	19	1.877,0				
1	A25	1	90,0	22,0	Đường ĐS11	10.000.000	
2	A26	1	90,0	22,0	Đường ĐS11	10.000.000	
3	A27	1	90,0	22,0	Đường ĐS11	10.000.000	
4	A28	1	122,0	22,0	Đường ĐS11	12.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1.2)
5	A29	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
6	A30	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
7	A31	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
8	A32	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
9	A33	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
10	A34	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
11	A35	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
12	A36	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
13	A37	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
14	A38	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
15	A39	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
16	A40	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
17	A41	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
18	A42	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
19	A43	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
				-			
II	Khu B	16	1.602,0	-			
1	B27	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
2	B28	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
3	B29	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
4	B30	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
5	B31	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
6	B32	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
7	B33	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	

STT	Ký hiệu	Số lô	Diện tích (m2)	Lộ giới (m)	Tên đường	Giá khôi phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
8	B34	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
9	B35	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
10	B36	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
11	B37	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
12	B38	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
13	B39	1	129,0	22,0	Đường ĐS11a	12.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
14	B40	1	95,0	22,0	Đường ĐS11a	10.000.000	
15	B41	1	95,0	22,0	Đường ĐS11a	10.000.000	
16	B42	1	95,0	22,0	Đường ĐS11a	10.000.000	
III	Khu C	16	1.776,0	-		-	
1	C1	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
2	C2	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
3	C3	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
4	C4	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
5	C5	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
6	C6	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
7	C7	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
8	C8	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
9	C9	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
10	C10	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
11	C11	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
12	C12	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
13	C13	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
14	C14	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
15	C15	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
16	C16	1	111,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
IV	Khu D	3	297,0	-		-	
1	D15	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
2	D16	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
3	D17	1	99,0	14,0	Đường Nội bộ	8.000.000	
		54	5.552,0				